UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:15/2023/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung tại:Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung tại: Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, được sửa đổi, bổ sung tại: Điêu 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19 tháng 9 năm 2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 249/TTr-STC ngày 31 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về "Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang".

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5, Luật Đất đai, chủ sở hữu tài sản hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (nhà, công trình xây dựng khác, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác (chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng (chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo).

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản (chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 4: Nguyên tắc áp dụng

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 3 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại về tài sản thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng, công trình phụ trợ, di chuyển mồ mả, cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong đơn giá tại Quyết định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện việc kiểm kê thực tế, lập dự toán chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

3. Hệ số bồi thường đối với các công trình xây dựng kiên cố tại các khu vực trong tỉnh Tuyên Quang, như sau:

- Khu vực 1: Có hệ số bồi thường bằng 1, bao gồm:

+ Thành phố Tuyên Quang.

+ Huyện Yên Sơn.

+ Huyện Sơn Dương.

- Khu vực 2: Có hệ số bồi thường bằng 1,015 khu vực 1, bao gồm:

+ Huyện Hàm Yên.

+ Huyện Chiêm Hóa.

- Khu vực 3: Có hệ số bồi thường bằng 1,1 khu vực 1, bao gồm:

+ Huyện Na Hang.

+ Huyện Lâm Bình.

4. Giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại thời điểm bồi thường được xác định như sau: GBT= GXMx KKVx CSGTT/CSGII.2023

Trong đó:

- GBT: Là giá trị bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất bị thiệt hại tại thời điểm bồi thường.

- GXM: Là giá trị xây dựng mới của nhà, công trình bị thiệt hại:

GXM = DG x KL:

+ DG: Đơn giá bồi thường được ban hành kèm theo Quyết định này.

+ KL: Khối lượng công tác (m; m^2; m^3; …).

- KKV: Là hệ số khu vực (khu vực 1 gồm: Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương: KKV = 1. Khu vực 2 gồm: Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa KKV = 1,015 khu vực 1. Khu vực 3 gồm: Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình KKV = 1,1 khu vực 1).

- CSGTT: Là chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ của khu vực lập phương án.

- CSGII.2023: Là chỉ số giá xây dựng tại thời điểm quý II năm 2023 của khu vực thành phố Tuyên Quang.

Đối với chỉ số giá xây dựng tại thời điểm lập, phê duyệt phương án bồi thường chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố thì áp dụng chỉ số giá xây dựng của quý liền kề trước đó đã được công bố.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp gửi Sở chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn) để giải quyết theo thẩm quyền và báo cáo, đề xuất Uỷ ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung vượt thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp &PTNT
- Bộ Xây dựng
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh uỷ
- Thường trực HĐND tỉnh

(Báo cáo);

- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBMT tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Như Điều 6;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT. KT.(Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 01/ 8 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I: BẢNG ĐƠN GIÁ

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	**Đơn giá bồi thường nhà**		
I	**Xây dựng mới về nhà ở, vật kiến trúc**		
1	Nhà xây 1 tầng mái ngói, fibrô xi măng, tôn		
-	Tường xây 110mm bổ trụ	đồng/m^2	2.695.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m^2	3.119.000
2	Nhà xây 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép		
-	Tường xây 110mm	đồng/m^2	3.725.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m^2	4.045.000
3	Nhà xây 1 tầng khung bê tông cốt thép mái bằng		
-	Tường xây 110mm	đồng/m^2	4.489.000
-	Tường xây 220mm	đồng/m^2	4.736.000
4	Nhà 2 tầng, tường chịu lực		
-	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường quét vôi ve	đồng/m^2 sàn	4.034.000
-	Nhà 2 tầng, tường 220mm chịu lực - Tường lăn sơn	đồng/m^2	4.146.000
5	Nhà 2 tầng, khung BTCT		
-	Nhà 2 tầng, khung BTCT - Tường quét vôi ve	đồng/m^2 sàn	4.463.000
-	Nhà 2 tầng, khung BTCT - Tường lăn sơn	đồng/m^2 sàn	4.658.000
6	Nhà 3 tầng, tường chịu lực		
-	Móng đá hộc, tường chịu lực, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường quét vôi ve.	đồng/m^2 sàn	4.072.000
-	Móng đá hộc, tường chịu lực, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường lăn sơn.	đồng/m^2 sàn	4.288.000
7	Nhà từ 3 tầng trở lên khung BTCT		

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Nhà khung BTCT, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, quét vôi ve.	đồng/m^2 sàn	4.552.000
-	Nhà khung BTCT, mái BTCT có chống nóng lợp tôn hoặc ngói. Tường 220, lăn sơn.	đồng/m^2 sàn	4.715.000
8	Nhà sàn có kết cấu bằng bê tông cốt thép		
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, tường vách gỗ, mái tôn	đồng/m^2	3.396.000
-	Nhà sàn khung dầm BTCT, sàn ván gỗ, mái lợp fibro xi măng	đồng/m^2	3.070.000
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, vách gỗ, mái lợp ngói	đồng/m^2	4.058.466
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, vách gỗ, mái lợp lá cọ	đồng/m^2	3.992.076
-	Nhà sàn khung, dầm, sàn BTCT, tường xây, mái lợp tôn	đồng/m^2	3.827.466
II	**Xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc**		
1	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi	đồng/m^2	1.466.000
2	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng tre, nứa	đồng/m^2	1.790.000
3	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng tre, nứa	đồng/m^2	2.083.000
4	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng gỗ, tre	đồng/m^2	1.991.000
5	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng gỗ, tre	đồng/m^2	2.283.000
6	Nhà sàn cột gỗ D<30cm, vách, sàn bằng gỗ	đồng/m^2	2.132.000
7	Nhà sàn cột gỗ D≥30cm, vách, sàn bằng gỗ	đồng/m^2	2.425.000
8	Nhà bán mái, tường gạch <3m, lợp Fibro xi măng	đồng/m^2	1.122.000
9	Nhà bán mái, tường gạch <3m, lợp tôn, ngói	đồng/m^2	1.190.000
10	Xây chống nóng cao <= 2,0m, mái lợp ngói, Fibro xi măng	đồng/m^2	526.000
11	Xây chóng nóng cao <= 2,0m, mái lợp tôn	đồng/m^2	596.000
12	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa lá	đồng/m^2	272.000
13	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói, tấm lợp	đồng/m^2	564.000
14	Nhà khung thép hình	đồng/m^2	1.067.000
B	**Đơn giá bồi thường nhà và vật kiến trúc khác**		
1	Vách gỗ dày 1,5cm-:-2cm	đồng/m^2	434.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Lan can thép	đồng/m^2	642.000
3	Hàng rào song thép hộp	đồng/m^2	907.000
4	Hàng rào Inox	đồng/m^2	980.000
5	Cổng Inox	đồng/m^2	1.323.000
6	Trần tôn thường	đồng/m^2	194.000
7	Trần tôn xốp	đồng/m^2	266.000
8	Sân bê tông	đồng/m^2	123.000
9	Sân lát gạch	đồng/m^2	243.000
C	**Đơn giá thiết bị phục vụ sinh hoạt**		
I	**Đơn giá bồi thường**		
1	Xí bệt	đồng/bộ	1.934.000
2	Xí xổm	đồng/bộ	779.000
3	Tiểu nam	đồng/bộ	933.000
4	Tiểu nữ	đồng/bộ	999.000
II	**Đơn giá bồi thường hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt**		
1	Điều hòa	đồng/bộ	1.281.000
2	Bình nóng lạnh	đồng/bộ	622.000
3	Chậu rửa	đồng/bộ	180.000
4	Vòi sen tắm	đồng/bộ	101.000
5	Vòi rửa	đồng/bộ	93.000
6	Gương soi, kệ kính	đồng/bộ	69.000
7	Bồn nước từ $1m^3$ - $2m^3$ (Bồn nhựa, INOX)	đồng/bộ	637.000
8	Bồn nước từ >$2m^3$-$4m^3$ (Bồn bằng nhựa, bằng INOX)	đồng/bộ	805.000
9	Hàng rào khung thép lưới B40	đồng/m^2	126.000
D	**Đơn giá bồi thường công trình xây dựng và các vật kiến trúc**		
1	Hàng rào xây gạch chỉ, gồm cả trát tường, vôi ve (tường 110)	đồng/m^2	381.000
2	Hàng rào xây gạch không nung, gồm cả trát tường, vôi ve (tường 110)	đồng/m^2	371.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Hàng rào xây gạch không nung, không trát tường (tường 110)	đồng/m^2	214.000
4	Hàng rào đặc xây gạch chỉ gồm cả trát tường, quét vôi ve (tường 220)	đồng/m^2	500.000
5	Hàng rào đặc xây gạch chỉ, trát tường, không quét vôi ve (tường 220)	đồng/m^2	468.000
6	Hàng rào đặc xây gạch chỉ, không trát tường (tường 220)	đồng/m^2	334.000
7	Hàng rào đặc xây gạch không nung, gồm cả trát tường, quét vôi ve (tường 220)	đồng/m^2	484.000
8	Hàng rào đặc xây gạch không nung, trát tường, không quét vôi ve (tường 220)	đồng/m^2	453.000
9	Hàng rào đặc xây gạch không nung, không trát tường (tường 220)	đồng/m^2	332.000
10	Hàng rào sắt vuông (12x12) hoa thoáng, xây gạch chỉ	đồng/m^2	500.000
11	Nền, (kể cả sân, đường) BTGV láng VXM	đồng/m^2	100.000
12	Nền bê tông gạch vỡ M50 dày 10cm	đồng/m^2	51.000
13	Nền láng vữa xi măng M75 dày 3cm	đồng/m^2	52.000
14	Nền sàn bê tông gạch vỡ lát gạch xi măng hoa 20x20	đồng/m^2	220.000
15	Nền, bê tông gạch vỡ lát gạch Ceramic 30x30	đồng/m^2	217.000
16	Lát gạch chỉ	đồng/m^2	103.000
17	Nền bê tông xi măng đổ tại chỗ	đồng/m^3	953.000
18	Nền lát gạch bê tông đúc sẵn	đồng/m^2	151.000
19	Trát, láng granitô các loại	đồng/m^2	425.000
20	Lát đá Granit bậc tam cấp	đồng/m^2	751.000
21	Lát đá Granit bậc cầu thang	đồng/m^2	910.000
22	Lát nền gạch xi măng hoa 20x20	đồng/m^2	158.000
23	Lát nền gạch Ceramic 20x20 chống trơn	đồng/m^2	158.000
24	Lát nền gạch Ceramic 40x40	đồng/m^2	163.000
25	Lát nền gạch Ceramic 50x50	đồng/m^2	175.000
26	Lát nền gạch Granít 40x40	đồng/m^2	163.000
27	Lát nền gạch Granít 50x50	đồng/m^2	175.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
28	Lát nền gạch Granít 60x60	đồng/m^2	185.000
29	Lát nền gạch Granit 30x60	đồng/m^2	166.000
30	Lát nền gạch Ceramic 25x25	đồng/m^2	160.000
31	Lát nền gạch Ceramic 25x40	đồng/m^2	155.000
32	Lát nền gạch Ceramic 60x60	đồng/m^2	214.000
33	Lát nền gạch Ceramic 30x30	đồng/m^2	160.000
34	Lát nền, sàn gạch chống trơn 25x25	đồng/m^2	160.000
35	Lát nền, sàn gạch chống trơn 30x30	đồng/m^2	160.000
36	Lát nền gạch Ceramic 80x80	đồng/m^2	269.000
37	Lát nền gạch Granít 80x80	đồng/m^2	292.000
38	Dán ngói mũi hài trên mái nghiêng bê tông	đồng/m^2	568.000
39	Ốp đá Hoa cương vào tường DT $\leq$ 0,16m^2	đồng/m^2	881.000
40	Ốp đá Hoa cương vào tường DT $\leq$ 0,25m^2	đồng/m^2	964.000
41	Ốp gạch Ceramic 20x25	đồng/m^2	259.000
42	Ốp gạch Ceramic 30x30	đồng/m^2	233.000
43	Ốp gạch men sứ Ceramic 25x40	đồng/m^2	222.000
44	Ốp gạch chân tường gạch Ceramic 40x90	đồng/m^2	258.000
45	Ốp gạch Granít 12x30	đồng/m^2	239.000
46	Ốp gạch Granít 12x40	đồng/m^2	239.000
47	Ốp gạch Granít 12x50	đồng/m^2	231.000
48	Ốp gạch Granít 12x60	đồng/m^2	231.000
49	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x60	đồng/m^2	223.000
50	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x50	đồng/m^2	220.000
51	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 20x20	đồng/m^2	242.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
52	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 20x30	đồng/m^2	231.000
53	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x40	đồng/m^2	211.000
54	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 30x45	đồng/m^2	211.000
55	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 35x40	đồng/m^2	222.000
56	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 12x40	đồng/m^2	207.000
57	Ốp gạch vào chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 12x50	đồng/m^2	224.000
58	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 40x40	đồng/m^2	200.000
59	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 60x60	đồng/m^2	270.000
60	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x90	đồng/m^2	301.000
61	Ốp gạch vào tường, trụ, trụ cột gạch 50x10	đồng/m^2	262.000
62	Xây tường bằng gạch ba vanh	đồng/m^3	1.075.000
63	Xây móng bằng gạch chỉ đặc dày ≤ 330mm	đồng/m^3	1.072.000
64	Xây móng bằng gạch chỉ đặc dày > 330mm	đồng/m^3	1.024.000
65	Xây các kết cấu bằng gạch chỉ tường 110mm	đồng/m^3	1.306.000
66	Xây các KC bằng gạch chỉ tường dày ≤ 330mm	đồng/m^3	1.162.000
67	Xây móng bằng gạch bê tông đặc dày ≤ 330mm	đồng/m^3	1.072.000
68	Xây móng bằng gạch bê tông đặc dày > 330mm	đồng/m^3	1.024.000
69	Xây các kết cấu bằng gạch bê tông tường 110mm	đồng/m^2	1.299.000
70	Xây các KC bằng gạch bê tông tường dày ≤ 330mm	đồng/m^2	1.162.000
71	Bê tông cốt thép tấm đan M200#	đồng/m^3	2.238.000
72	Xếp kè đá hộc	đồng/m^3	493.000
73	Kè xây đá hộc	đồng/m^3	987.645
74	Sơn có bả ma tít	đồng/m^2	86.000
75	Sơn không bả ma tít	đồng/m^2	66.000
76	Trần nhựa xương gỗ	đồng/m^2	164.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
77	Trần nhựa khung thép	đồng/m^2	127.000
78	Sàn gỗ nhóm III	đồng/m^2	526.000
79	Ốp gỗ tường gỗ nhóm III, dầy 1cm, cao 0,9m	đồng/md	418.000
80	Trần bọc simili, mút, giả da	đồng/m^2	430.000
81	Lan can cầu thang gỗ nhóm II, nhóm III	đồng/md	226.000
82	Trát đắp phào đơn	đồng/md	64.000
83	Trát đắp phào kép	đồng/md	80.000
84	Trát gờ chỉ	đồng/md	36.000
85	Tấm trang trí thạch cao	đồng/m^2	233.000
86	Sàn gác xép gỗ, độ dày 1,5-2cm; gỗ nhóm IV	đồng/m^2	463.000
87	Sàn gác xép gỗ, độ dày 1,5-2cm; gỗ nhóm V, VI, VII.	đồng/m^2	409.000
88	Trần gỗ ép (dày 1,5-2cm)	đồng/m^2	183.000
89	Giếng nước		
a	Đào đất giếng đường kính ≤ 1m	đồng/m^3	434.000
b	Đào đất giếng đường kính > 1m	đồng/m^3	282.000
90	Bể chứa nước		
-	Bê tông M200 dày 100mm	đồng/m^2	96.000
-	Đáy xây gạch chỉ 1 lớp	đồng/m^2	99.000
-	Đáy xây gạch chỉ 2 lớp	đồng/m^2	163.000
-	Láng vữa xi măng đáy bể dày 2cm có đánh màu	đồng/m^2	42.000
a	Thành bể		
-	Tường bể xây gạch chỉ dày 110mm	đồng/m^2	145.000
-	Tường bể xây gạch chỉ dày 220mm	đồng/m^2	261.000
-	Trát tường trong bể dày 2cm có đánh màu	đồng/m^2	82.000
-	Trát tường bể dày 2cm không đánh màu	đồng/m^2	73.000

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
b	Nắp bể bằng BTCT	đồng/m^3	2.238.000
c	Đào đất xây bể (đối với bể chìm)		
-	Đào đất bằng thủ công (đối với bể thể tích < $10m^3$)	đồng/m^3	228.000
-	Đào đất bằng máy (đối với bể thể tích từ $10m^3$ trở lên)	đồng/m^3	43.000
91	Bể tự hoại	đồng/m^3	1.385.000
92	Ao, hồ		
-	Đào đất ao hồ	đồng/m^3	51.000
-	Đắp đất	đồng/m^3	38.000
-	Đắp bờ ngăn khe	đồng/m^3	44.000
93	Di chuyển mồ mả		
-	Loại không xây	đồng/mộ	8.504.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (quét vôi ve)	đồng/mộ	13.253.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (Lăn sơn)	đồng/mộ	13.603.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (ốp gạch men)	đồng/mộ	15.033.000
-	Loại xây bằng gạch, đá, bê tông (ốp đá Granit tự nhiên)	đồng/mộ	19.648.000
-	Mộ đá xẻ diện tích <= $1m^2$ (Mộ đá xẻ loại ngai mua sẵn)	đồng/mộ	17.547.000
-	Mộ đá xẻ diện tích > $1m^2$ (Mộ đá xẻ loại ngai mua sẵn)	đồng/mộ	22.317.000

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

I. Cách áp dụng để tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất

1. Nhà ở

1.1. Một số quy định chung:

a) Chiều cao nhà:

Chiều cao nhà 1 tầng lợp mái ngói hoặc Fibro xi măng tính từ cao độ của mặt nền nhà đến đỉnh tường chịu lực; chiều cao của nhà 1 tầng mái bằng tính từ cao độ của mặt nền nhà đến đỉnh của mái, nhà cao từ 2 tầng trở lên tính từ cao độ mặt sàn tầng dưới đến cao độ mặt sàn tầng trên.

b) Xác định diện tích:

- Đối với nhà mái lợp thì diện tích xây dựng để tính bồi thường là diện tích tính theo các kích thước phủ bì của tường ngoài, dãy cột có mái che hoặc kích thước phủ bì kết cấu chịu lực chính của mái che.

- Đối với nhà gỗ diện tích tính theo các kích thước phủ bì của dãy cột có mái che hoặc kích thước phủ bì kết cấu chịu lực chính của mái che

- Đối với nhà mái bằng diện tích để tính bồi thường là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích phụ kèm theo):

+ Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và mép ngoài tường móng hai bên của nhà và phần diện tích ban công, lô gia, sê nô (nếu có) của sàn mái tầng 1 ".

+ Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau và mép ngoài tường hai bên của nhà và phần diện tích ban công, lô gia, sê nô (nếu có) của sàn mái từng tầng.

- Tổng diện tích sàn nhà là tổng diện tích sàn của tất cả các tầng và diện tích mặt bằng cầu thang, tầng tum mái bằng bê tông cốt thép (trừ tầng tum lợp mái ngói, mái tôn, mái fibro xi măng).

- Diện tích hè rãnh xung quanh nhà, sê nô mái, nơi trồng cây xanh, cống thoát nước không được tính là diện tích xây dựng (những diện tích này được xác định theo bảng giá các kết cấu hoặc lập dự toán).

c) Về nền nhà:

- Nền nhà trong bộ đơn giá này được tính toán là láng nền không đánh màu dày 3cm.

- Đối với nhà bồi thường hỗ trợ tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt, thì nền nhà được tính bồi thường thực tế theo đơn giá trong bảng đơn giá.

- Đối với nhà bồi thường, trong bộ đơn giá nhà là nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Khi nền lát bằng gạch lát các loại thì áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu nền nhà là bê tông gạch vỡ lát gạch hoa xi măng thì được bổ sung vào giá nhà và trừ đi giá nền bê tông gạch vỡ M50 dày 10cm theo đơn giá trong bảng đơn giá.

+ Nếu lát nền gạch bằng gạch lát các loại thì được tính bổ sung công tác lát gạch các loại tương ứng trong bảng đơn giá vào giá nhà và trừ đi giá láng nền không đánh màu dày 3cm trong bảng đơn giá.

d) Về cửa trong bộ đơn giá là cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm III, IV, V, cửa nhôm kính các loại một lớp, không có khuôn, cửa sổ có hoa sắt. Khi nhà có sử dụng cửa 2 lớp và có khuôn gỗ thì được tính thêm bồi thường thiệt hại bằng 50% giá trị thực tế còn lại của lớp cửa trong và khuôn cửa. Đối với cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm I và nhóm II đơn giá được nhân hệ số K = 1,5 của đơn giá gỗ nhóm III, IV, V

đ) Về điện: Hệ thống điện chiếu sáng đã được tính toán trong đơn giá nhà/1m^2 xây dựng.

e) Về hệ thống cấp, thoát nước trong nhà đã được tính toán trong đơn giá nhà/1m^2 xây dựng.

f) Đơn giá nhà áp dụng cho nhà có chiều cao 3,3m ≤ h ≤ 4m. Đối với nhà có chiều cao h > 4m được tính thêm khối lượng tường xây theo thực tế nhân với đơn giá trong bảng đơn giá.

- Nhà có chiều cao từ 2,5m < h < 3,3m sau khi tính bồi thường theo diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn sẽ trừ đi khối lượng tường xây thiếu (So với chiều cao quy định) nhân với đơn giá trong bảng đơn giá.

- Nhà có chiều cao tầng ≤ 2,5m thì không tính bồi thường theo diện tích sàn hoặc m2 xây dựng mà chỉ tính tổng giá trị các khối lượng xây lắp cấu thành, theo đơn giá quy định.

g) Đơn giá 1m^2 xây dựng mới của nhà ở và các công trình phụ trợ trong đơn giá là công trình có dạng kết cấu thường gặp, được xây dựng theo quy trình, công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu thông dụng có trên thị trường. Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà, công trình nhân với đơn giá xây dựng của nhà, công trình trong bảng đơn giá.

1.2. Nhà xây 1 tầng mái lợp:

- Kết cấu móng bằng xây gạch đặc, xây đá hộc, hoặc bê tông chiều rộng đáy móng ≤ 0,68m, chiều sâu móng ≤ 1,2m có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch có chiều dày tường 110mm hoặc 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Mái lợp: Lợp fibrô xi măng, mái ngói hoặc mái tôn. Vì kèo, xà gồ bằng gỗ nhóm IV, V hoặc bằng thép hình, không có trần.

- Nhà có kết cấu mái đơn giản: Xà gồ, cầu phong bằng gỗ tạp, tre, vầu hoặc mái lợp cọ, lợp gianh được tính theo đơn giá nhà xây 1 tầng mái lợp nhân với hệ số 0,96.

- Nhà xây 1 tầng mái lợp chưa bao gồm bể tự hoại, khối lượng bể tự hoại được xác định thực tế và nhân với đơn giá bể tự hoại trong bộ đơn giá này.

1.3. Nhà xây kiên cố 1 tầng mái bằng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng ≤ 0,68m, chiều sâu móng ≤ 1,5m có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng, (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

- Nhà mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 2 loại nhà có chiều dày tường 110mm và tường 220mm.

- Nhà xây kiên cố 1 tầng mái bằng tường chịu lực chưa bao gồm bể tự hoại, khối lượng bể tự hoại được xác định thực tế và nhân với đơn giá bể tự hoại trong bộ đơn giá này.

1.4. Nhà xây kiên cố 2 tầng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng ≤ 0,8m, chiều sâu móng ≤ 1,5m có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch, các tường chịu lực có chiều dày tường 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Sàn, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.5. Nhà xây kiên cố 3 tầng tường chịu lực (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng xây gạch đặc hoặc đá hộc chiều rộng đáy móng ≤ 0,85m, chiều sâu móng ≤ 1,5m có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch, các tường chịu lực có chiều dày tường 220mm vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Sàn, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.6. Nhà có kết cấu chịu lực khung bê tông cốt thép 1 tầng mái bằng:

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc hoặc đá hộc vữa xi măng chiều rộng đáy móng ≤ 0,68m, chiều sâu móng ≤ 1,5m có giằng móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng , quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, đảm bảo chịu lực.

- Nhà khung bê tông cốt thép mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 2 loại nhà có chiều dày tường 110mm và tường 220mm.

- Nhà có kết cấu chịu lực khung bê tông cốt thép 1 tầng mái bằng chưa bao gồm bể tự hoại, khối lượng bể tự hoại được xác định thực tế và nhân với đơn giá bể tự hoại trong bộ đơn giá này.

1.7. Nhà có kết cấu chịu lực là khung bê tông cốt thép 2 tầng (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc vữa xi măng có dầm móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường 1 tầng từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc lăn sơn 3 lớp (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

1.8. Nhà có kết cấu chịu lực là khung bê tông cốt thép 3 - 5 tầng (đã bao gồm mái chống nóng):

- Móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây bằng gạch đặc vữa xi măng có dầm móng bê tông cốt thép, đảm bảo chịu lực.

- Tường xây gạch vữa xi măng (chiều cao tường 1 tầng từ 3,3m đến 4m), có giằng tường bê tông cốt thép, tường trát vữa xi măng, quét vôi ve 3 nước (1 nước trắng 2 nước màu) hoặc hoặc lăn sơn 3 nước (1 nước lót, 2 nước phủ).

- Khung bê tông cốt thép và sàn mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ đảm bảo chịu lực.

- Nhà khung bê tông cốt thép mái bằng tường xây gạch đơn giá xây dựng được tính giá cho 1 loại nhà có chiều dày tường 110mm.

1.9. Nhà sàn có kết cấu móng, cột, dầm, sàn, xà, kèo bằng bê tông cốt thép (hoặc sàn bằng ván dày 1,5cm - 2cm); nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng; mái lợp cọ, mái fibrô xi măng, mái ngói hoặc mái tôn; vách ván gỗ có kèm cửa đi, cửa sổ.

1.10. Xây dựng mới nhà cột gỗ, công trình phụ trợ:

Kết cấu cột gỗ, vách sàn bằng tre, nứa, gỗ. Mái lợp ngói, Phibrô xi măng, tôn.

2. Các vật kiến trúc khác:

Tường rào: Kết cấu xây gạch chỉ; gạch không nung vữa xi măng mác 50#. Chiều sâu móng trung bình 0,4m

II. Cách áp dụng bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản

- Giá trị bồi thường được tính bằng đơn giá nhân với khối lượng công tác tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản.

- Các loại kết cấu, vật kiến trúc được bồi thường khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt gồm: Vách gỗ; Mái tôn liên doanh, xà gồ thép dập; Mái Fibro, xà gồ thép dập; Mái Fibro, xà gồ gỗ; Lan can thép; Hàng rào song thép hộp; Hàng rào Inox; Cổng Inox; Trần tôn thường, tôn xốp…

- Hỗ trợ di chuyển Hàng rào khung thép lưới B40;

III. Cách áp dụng bồi thường các vật kiến trúc khác

1. Thiết bị phục vụ sinh hoạt

- Các thiết bị điện, thiết bị vệ sinh phục vụ sinh hoạt được hỗ trợ các vật liệu phụ khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt gồm: Điều hòa; bình nóng lạnh; chậu rửa; thuyền tắm; vòi sen tắm; vòi rửa; gương soi, kệ kính; bồn nước (bằng nhựa, Inox): Loại 0,5-2m^3; Loại 2-4 m^3.

- Xí bệt; xí xổm; tiểu nam, nữ được bồi thường khi tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt.

2. Giếng nước

a) Phần đào đất:

- Đào giếng đường kính ≤ 1m;

- Đào giếng đường kính > 1m;

Hai loại giếng đào trên có độ sâu lớn hơn quy định trên thì được nhân với hệ số K điều chỉnh như sau:

+ Độ sâu ≤ 3m (k=1);

+ Độ sâu > 3m – 6m (k=1,2);

+ Độ sâu > 6m (k=1,5).

b) Phần xây tính như các kết cấu xây dựng.

3. Ao hồ

Khối lượng đào đắp ao hồ phải căn cứ vào cao độ đất tự nhiên trước khi đào để đắp bờ giữ nước. Cần tính khối lượng đắp bờ, xác định độ cao đập từ đó mới xác định chiều sâu của ao để tính khối lượng đất đào hợp lý. Nếu ao sử dụng địa hình thiên nhiên cần phải xác định tỷ lệ giảm khối lượng đào phù hợp điều kiện cụ thể đối với các loại đất như sau:

a) Đất đào;

b) Đất đắp;

c) Đắp bờ ngăn khe (khối lượng đắp bờ);

Công trình cấp thoát nước trong ao, hồ, tính bồi thường thiệt hại như các kết cấu xây dựng.

4. Bể chứa nước

a) Kết cấu bể chứa nước: Đáy đổ bê tông dày 100mm hoặc xây gạch đảm bảo chịu lực, đáy láng vữa xi măng dày 2cm có đánh màu. Tường bể bằng bê tông dày 100mm hoặc xây bằng gạch đặc vữa xi măng, trát vữa xi măng trong và ngoài, phía trong có đánh mầu.

b) Bể chứa nước được tính đơn giá riêng cho từng kết cấu cụ thể: (đáy bể, thành bể và đào đất nếu bể xây chìm).

- Đáy bể: Đổ bê tông dày 100; hoặc xây gạch 1 lớp hoặc xây gạch 2 lớp.

- Thành bể: Xây tường dày 110mm; xây tường dày 220mm.

- Trát tường bể có đánh màu, trát tường bể không đánh màu.

- Láng bể có đánh màu.

- Đào đất xây bể (nếu bể xây chìm).

5. Di chuyển mồ mả

a) Những quy định chung:

- Người có mồ mả mà phải di chuyển thì được bố trí đất và được bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới.

- Giá trị bồi thường = giá trị đất được bố trí di chuyển đến + đơn giá bồi thường trong bảng đơn giá này.

- Giá trị đất được bố trí di chuyển đến là số tiền thực tế phải chi trả cho diện tích đất được bố trí tại nghĩa trang địa phương theo quy định.

- Đơn giá bồi thường trong bảng đơn giá bao gồm: chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp.

b) Loại đã sang cát gồm:

- Loại không xây;

- Loại xây gạch, đá, bê tông gồm các loại: Quét vôi; Lăn sơn; ốp gạch men; ốp đá Granit tự nhiên).

PHỤ LỤC SỐ 02
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚCTHU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 15 /2023/QĐ-UBND ngày 01/8 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I: BẢNG ĐƠN GIÁ

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
I	**Đơn giá cây trồng lâu năm**			
1	Vải hạt	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.108.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	828.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	559.000
			Đường kính thân từ 8 cm đếndưới 15 cm	445.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	386.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	185.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	75.000
			Đường kinh thân dưới 1 cm	30.000
2	Vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	1.285.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	1.025.000
			Đường đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	834.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	775.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	524.000
			Đường đường kính tán lá từ 0,5đến dưới 1 m	308.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	159.000
3	Nhãn trồng bằng hạt	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.845.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.366.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	1.166.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
	Nhãn trồng bằng hạt		Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	697.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	411.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	202.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	75.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	30.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.705.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	1.375.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	1.184.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	803.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	734.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	308.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	159.000
5	Các loại hồng	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	846.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	666.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	342.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	180.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	70.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	20.000
6	Mít	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.080.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	810.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	540.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	270.000
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	70.000
			Đường kinh thân dưới 2 cm	30.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
7	Xoài, muỗm	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	600.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	450.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	90.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	35.000
8	Các loại Cam, Quýt	Cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	716.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	615.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	600.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	290.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	180.000
9	Trẩu, Sở	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	125.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	75.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	50.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	26.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	15.000
10	Bồ kết	Cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	480.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	300.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	120.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	30.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	15.000
11	Cà phê	Cây	Đường kính thân trên 20 cm	300.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	80.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
12	Dừa	Cây	Đã có quả	330.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	130.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	72.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	45.000
13	Cau, Báng, Móc, Đao	Cây	Đã có quả	216.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	120.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	30.000
14	Cọ lợp nhà	Cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	200.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	128.000
			Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	50.000
			Cọ già cỗi (Hỗ trợ công chặt)	30.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m^2	Mới trồng dưới 1 năm	1.470.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.900.000
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m^2	Mới trồng dưới 1 năm	1.383.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.790.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.240.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 05 tấn	1.434.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.500.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.620.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	1.700.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 05 tấn	982.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.050.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	1.170.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.245.000
			Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	1.480.000
			Năng suất từ 25 tấn trở lên	1.485.000
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m^2	Năng suất dưới 05 tấn	940.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	1.000.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.130.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	1.200.000
			Năng suất từ 20 tấn trở lên	1.580.000
16	Cây Thanh Long	Khóm (trụ)	Mới trồng dưới 1 năm	240.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm	360.000
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	245.000
			Từ 5 năm đến dưới 10 năm	205.000
			Trên 10 năm	160.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê, Bơ	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	780.000
			Đường kính thân từ trên10 cm đến dưới 20 cm	465.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	210.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	100.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	35.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
18	Na, Lựu	Cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	408.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	272.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	102.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000
19	Bưởi	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.288.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	1.100.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	760.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	590.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	327.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	154.000
20	Phật thủ	Cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	700.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	525.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	350.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	175.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	120.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	55.000
21	Vối	Cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	240.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 2 cm đếndưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	20.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
22	Ổi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	240.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	160.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	30.000
23	Dâu da,Thị, Doi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	200.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	100.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	50.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	25.000
24	Các loại Chanh, Quất	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	400.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	200.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	50.000
			Đường tán dưới 0,5 m	30.000
25	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà,	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	320.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	50.000
			Đường kinh thân dưới 2 cm	30.000
26	Quất hồng bì	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	375.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	187.500

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
	Quất hồng bì		Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	75.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	40.000
			Đường kinh thân dưới 2 cm	20.000
27	Hoa hoè	Cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	150.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	90.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	50.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	30.000
28	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	Cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	90.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	60.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	35.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	20.000
29	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	Cây	Đường kính thân từ 70 cm trở lên	2.250.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 70 cm	1.500.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	1.200.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	900.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	450.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	55.000
30	Quế	Cây	Cây từ 7 năm tuổi trở lên,đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	1.100.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	550.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	100.000
			Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	35.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
31	Sơn ta	Cây	Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cmtrở lên.	400.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	200.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	80.000
			Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	35.000
32	Cây cảnh trồng dưới đất	Cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	200.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	80.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	30.000
II	**Đơn giá cây trồng hàng năm**			
1	Khoai sọ	Khóm	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	20.000
2	Dứa ta	m^2	Đã có quả	20.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	4.000
3	Dong riềng	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên	5.000
			Trồng dưới 10 tháng	15.000
4	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) vụ 1	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	4.100
	Vụ 2	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	3.750
	Vụ 3	m^2	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	1.300
			Trồng dưới 10 tháng	3.400

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
5	Chuối	Cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	48.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	33.600
			Cây trồng dưới 1 m	12.000
6	Sắn dây,	Khóm	Trồng trên 10 tháng	6.500
			Trồng dưới 10 tháng	28.000
7	Củ Mỡ, củ Mài	Khóm	Trồng trên 10 tháng	6.500
			Trồng dưới 10 tháng	17.500
8	Các loại rau ăn lá	m^2	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	9.000
9	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m^2	Chưa được thu hoạch	13.500
10	Bầu, Bí, Mướp, Su su	Khóm	Đang cho thu hoạch quả	160.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	130.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	15.000
			Cây dưới 5 lá thật	5.000
11	Dưa hấu, dưa gang, dưa lê	Khóm	Chưa cho thu hoạch quả (đã có quả)	80.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	72.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	56.000
			Cây dưới 5 lá thật	10.000
12	Cây Gấc	Khóm	Đang cho thu hoạch quả	125.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	225.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	20.000
			Cây dưới 5 lá thật	10.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
13	Cây trầu không	Khóm	Diện tích giàn từ 2 m^2 trở lên	50.000
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m^2	30.000
14	Đậu tương, lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m^2	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại	3.600
15	Khoai lang	m^2		3.000
16	Mạ	m^2		30.000
17	Lúa nước	m^2	Chưa đến kỳ thu hoạch	6.000
18	Ngô	m^2	Chưa đến kỳ thu hoạch	3.600
19	Đu đủ	Cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	97.500
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến 15 cm	162.500
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	39.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	3.000
20	Sắn củ	m^2	Hỗ trợ công thu hoạch	600
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	2.500
21	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	36.000
			Chưa thu hoạch	80.000
			Trồng mới	35.000
22	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m^2	Trồng từ 61 ngày trở lên	6.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	4.600
23	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m^2		10.000
24	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m^2)	m^2	Đã có hoa	56.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Chưa có hoa	50.400
25	Các loại hoa Cúc (mật độ 20 khóm/m^2)	m^2	Đã có hoa	30.000
			Chưa có hoa	27.000
26	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13 khóm/m^2)	m^2	Đã có hoa	18.000
			Chưa có hoa	16.200
III	**Đơn giá cây lâm nghiệp**			
1	Vầu, diễn, hóp, nứa ngộ	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	8.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	16.000
			Cây còn non đã có lá	18.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
3	Lộc ngộc, Bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	16.000
			Cây còn non đã có lá	18.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
4	Nứa	Cây	Đường kính ≥ 5 cm	2.700
		Cây	Cây còn non đã có lá	5.000
		Bụi	Mới trồng	33.400
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	18.200
			Đường kính thân ≤ 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	24.500
			Đường kính thân ≤ 5 cm (lớn hơn 2 năm)	26.200
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	27.000

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Đường kính thân từ 11 đến 20 cm	29.900
			Đường kính thân từ 21 cm đến 30 cm	80.800
			Đường kính thân từ 31 cm đến 40 cm	133.500
			Đường kính thân từ 41 cm đến 50 cm	156.700
			Đường kính thân từ 51 cm đến 60 cm	254.500
			Đường kính thân từ 61 cm đến 70 cm	321.200
			Đường kính thân trên 70 cm	404.400
6	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	21.000
			Đường kính thân ≤ 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	27.400
			Đường kính thân ≤ 5 cm (lớn hơn 2 năm)	30.800
			Đường kính thân từ 6 cm đến 10 cm	32.500
			Đường kính thân từ 11 đến 20 cm	36.700
			Đường kính thân từ 21 cm đến 30 cm	99.400
			Đường kính thân từ 31 cm đến 40 cm	162.500
			Đường kính thân từ 41 cm đến 50 cm	183.000
			Đường kính thân từ 51 cm đến 60 cm	273.200
			Đường kính thân từ 61 cm đến 70 cm	325.000
	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III		Đường kính thân từ 71 cm đến 100 cm	442.600
			Đường kính thân trên 100 cm	508.000
7	Cây mây, song	Cụm, (Khóm)	Mới trồng đến dưới 1 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m^2);	27.800

STT	Loài cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
			Dưới 2 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m^2);	39.000
			Dưới 3 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m^2);	49.500
			Dưới 4 năm Ơ(có từ 4 cây/khóm trở lên)	53.900
			Dưới 5 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	56.000
			Từ 5 năm trở lên (đã cho thu hoạch; hỗ trợ công chặt)	168.600
8	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	m^2	Cây trong bầu, hỗ trợ công di chuyển	8.800
	Vườn cây cung cấp vật liệu nhân giống vô tính (hom, mô,...) sản xuất giống cây lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	14.100
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	23.700
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	45.700
9	Cây dược liệu, thực vật rừng ngoài gỗ (trừ các loại thuộc họ song, mây, tre, nứa,...)	Cây	Mới trồng < 3 năm hỗ trợ di chuyển	1.600
			Trồng từ 3 năm trở lên, hỗ trợ công thu hoạch hoặc di chuyển	9.700

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

I. Quy định chung bồi thường đối với cây trồng

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

a) Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

b) Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;

c) Đơn vị đo diện tích là m^2, được làm tròn số tới 0,1m^2;

d) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng được làm tròn tới tháng.

2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

3. Mật độ một số cây trồng chính tối đa: Cây vải, cây nhãn, bưởi, hồng, mít: 400 cây/ha; cây cam, cây xoài: 500 cây/ha; cây táo: 600 cây/ha; thanh long: 1.110 trụ/ha; cây na, cây ổi, cây chanh: 1.600 cây/ha; Sắn dây 2.500 khóm/ha; Khoai sọ, củ mỡ, củ mài mật độ 33.330 khóm/ha; phật thủ: 800 cây/ha; cây chè: 23.000 cây/ha+200 cây che bóng/ha; đối với cây mây trồng làm hàng rào: mật

độ 800 khóm/ha; mây trồng tập trung: 2.200 cây/ha; các cây mỡ, quế, bồ đề: 2.500 cây/ha; cây trám, sấu, cây lấy gỗ khác: 1.660 cây/ha; cây dược liệu: 30.000 cây/ha.

4. Trường hợp vườn cây lâu năm, cây lâm nghiệp đáp ứng khung mật độ được bồi thường nêu trên, có trồng xen canh các loại cây ngắn ngày như: ngô, đậu tương, lạc, vừng, khoai lang, sắn, gừng, nghệ … thì hỗ trợ thêm 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá.

II. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng

1. Cách xác định đường kính thân cây:

a) Vị trí đo:

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao > 1,3 m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất;

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao ≤ 1,3 m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m;

- Cây có chiều cao < 3 m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,2 m.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc tại vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong trường hợp cây 2 chạc mà vị trí đường kính từ mặt đất dưới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc.

b) Cách đo:

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

2. Xác định đường kính tán lá:

a) Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

b) Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá (D = R1+R2).

3. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

4. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

5. Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên và nhân với hệ số K=2.

PHỤ LỤC SỐ 03

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN 1: BẢNG ĐƠN GIÁ

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m^2	Đơn giá (đồng)
A	**Đơn giá bồi thường từ cá hương lên cá giống**				
I	**Thời gian nuôi dưới 03 tháng**				
1	Cá Trắm cỏ	đồng/ha	204.000		21.838.200
2	Cá Mè	đồng/ha	204.000		15.024.294
3	Cá Trôi	đồng/ha	105.000		10.867.875
4	Cá Rô phi	đồng/ha	84.000		16.027.054
5	Cá Chép	đồng/ha	45.000		11.334.696
II	**Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng**				
1	Cá Trắm cỏ	đồng/ha	204.000		14101500
2	Cá Mè	đồng/ha	204.000		9.634.826
3	Cá Trôi	đồng/ha	105.000		6563250
4	Cá Rô phi	đồng/ha	84.000		11.092.528
5	Cá Chép	đồng/ha	45.000		7.632.031
B	**Đơn giá bồi thường cá thịt**				
I	**Mức nước ao từ 1,2 m trở lên**				
1	**Thời gian nuôi dưới 03 tháng**				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		2,5	75.293.125
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		3	60.909.375
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		3	66.721.875

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m^2	Đơn giá (đồng)
1.4	Tôm càng xanh	đồng/ha		10	35.787.500
1.5	Ba ba	đồng/ha		2	617.922.000
1.6	Ếch	đồng/ha		60	906.300.000
2	**Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng**				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		2,5	40.331.500
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		3	32.355.000
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		3	35.580.000
1.4	Tôm càng xanh	đồng/ha		10	19.520.000
1.5	Ba ba	đồng/ha		2	427.844.000
1.6	Ếch	đồng/ha		60	591.600.000
II	**Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m**				
1	**Thời gian nuôi dưới 03 tháng**				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		1,5	45.380.625
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		1,8	35.971.875
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		1,8	40.246.875
2	**Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng**				
1.1	Ghép Trắm cỏ là chính	đồng/ha		1,5	30.376.875
1.2	Ghép Rô phi là chính	đồng/ha		1,8	23.118.750
1.3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 máu)	đồng/ha		1,8	25.537.500
C	**Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ**				
1	Cá Trắm	đồng/ha		20	4.937.750
2	Cá Mè	đồng/ha		10	4.802.750
3	Cá Trôi	đồng/ha		15	4.960.250

STT	Loài cá	Đơn vị tính	Số con trên 1ha	Số con bình quân trên 1 m^2	Đơn giá (đồng)
4	Cá Chép	đồng/ha		10	4.825.250
5	Cá Rô phi	đồng/ha		50	5.635.250
D	**Đơn giá bồi thường ao nuôi ốc nhồi**				
1	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/ha	1.000.000		287.300.000
2	Thời gian nuôi từ 3 đến dưới 6 tháng	đồng/ha	1.000.000		205.714.286
E	**Đơn giá bồi thường bể nuôi lươn**				
1	Thời gian nuôi dưới 3 tháng	đồng/m^2		60	144.000
2	Thời gian nuôi từ 3 đến dưới 6 tháng	đồng/m^2		60	294.000

PHẦN II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

I. Quy định chung bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số.

a) Đơn vị đo độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m.

b) Đơn vị đo diện tích là m^2, được làm tròn số tới 0,1m^2.

c) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi vật nuôi được làm tròn tới tháng.

2. Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

II. Nguyên tắc bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Xác định diện tích ao, hồ: Xác định diện tích theo kết quả đo đạc bản đồ thu hồi đất.

2. Xác định mực nước ao hồ: Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mức nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

3. Đối với bồi thường diện tích nuôi trồng thủy sản: Chỉ bồi thường đối với diện tích nuôi trồng thủy sản mà thời điểm kiểm kê chưa đến thời kỳ thu hoạch (là mức thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm), không bồi thường diện tích nuôi trồng thủy sản mà tại thời điểm kiểm kê đã đến thời kỳ thu hoạch.